

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 39

010  
CÔNG  
TY  
KIỂM  
TOÁN  
Độc lập  
CHỈ N  
MIỄN  
YẾU H



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT ( <i>Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024</i> )
Ông Nguyễn Ngọc Khuê (*)	Ủy viên HĐQT ( <i>Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024</i> )
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc ( <i>Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024</i> )
Ông Trần Sỹ Trào	Phó Tổng Giám đốc ( <i>Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2024</i> )
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc ( <i>Bổ nhiệm từ ngày 21/05/2024</i> )

#### Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên

(\*): Ông Nguyễn Ngọc Khuê đã có đơn từ nhiệm vào ngày 10/07/2024 nhưng chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Số: 08/2025/BCKT – CPAMB1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các cổ đông****Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín, được lập ngày 27/03/2025 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại mục 5.5 và 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang cho Công ty TNHH Sơn Lạc Viên vay với số dư gốc tại 31/12/2024 là 370.728.000.000 đồng với lãi suất cho vay 7%/năm và số dư lãi vay là 61.915.014.747 đồng, khoản vay có thời hạn đến 30/06/2025 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho vay nêu trên đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB – HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty TNHH Sơn Lạc Viên cũng chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2024 và như đã trình bày tại mục 5.3 và 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty có các khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 16.108.025.612 đồng (*phải thu khách hàng là 15.070.798.137 đồng và phải thu khác là 1.037.227.475 đồng*), theo đánh giá của đơn vị thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập tại ngày 31/12/2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.



Tại mục 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty có khoản ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HTĐT/VITASCO - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với số dư tại 31/12/2024 là 208.910.370.653 đồng. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị mặt bằng để thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa thu thập được báo cáo tiến độ thực hiện dự án hợp tác đầu tư. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến đánh giá về tính khả thi hay hiệu quả của dự án.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không nhằm phủ định ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 7.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2024, Công ty có khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, vụ kiện vẫn chưa được giải quyết.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề trên.



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Thị Trúc Giang**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2023-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.937.749.940.913</b>	<b>1.649.697.980.227</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>43.900.866.947</b>	<b>78.409.222.076</b>
1. Tiền	111		29.374.145.878	11.113.668.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.526.721.069	67.295.554.034
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>15.336.575.342</b>	<b>5.721.014.605</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.336.575.342	5.721.014.605
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.766.852.842.576</b>	<b>1.498.382.152.727</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	262.570.012.325	282.599.634.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	600.415.752.629	510.134.152.054
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	597.474.130.000	392.313.770.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	324.727.691.400	331.669.340.277
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>105.322.796.708</b>	<b>65.958.534.690</b>
1. Hàng tồn kho	141		105.322.796.708	65.958.534.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.336.859.340</b>	<b>1.227.056.129</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	6.133.817.127	1.227.056.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	203.042.213	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>223.120.204.312</b>	<b>236.790.640.406</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.394.004.827</b>	<b>3.187.716.279</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	1.178.694.980	1.972.406.432
- Nguyên giá	222		21.570.723.508	22.615.405.268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.392.028.528)	(20.642.998.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>659.685.248</b>	<b>659.685.248</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	659.685.248
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>215.778.873.811</b>	<b>226.394.762.567</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		206.514.127.000	206.514.127.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.070.000.000	12.070.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.689.253.189)	(3.073.364.433)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.100.000.000	7.100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.287.640.426</b>	<b>6.548.476.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.287.640.426	6.548.476.312
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.160.870.145.225</b>	<b>1.886.488.620.633</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.877.303.983.382</b>	<b>1.603.841.612.211</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.877.192.833.382</b>	<b>1.603.463.222.211</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	316.761.751.385	186.491.830.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	426.439.124.028	179.478.590.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.033.573.702	10.379.306.775
4. Phải trả người lao động	314		2.329.934.588	2.051.062.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	44.881.000.137	38.865.394.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	4.876.462.900	6.058.865.353
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.072.535.162.402	1.178.895.771.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.335.824.240	1.242.399.240
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>111.150.000</b>	<b>378.390.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	111.150.000	378.390.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>283.566.161.843</b>	<b>282.647.008.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.20	<b>283.566.161.843</b>	<b>282.647.008.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	10.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.038.743.716	7.119.590.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.597.895	3.596.494.299
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.920.145.821	3.523.095.996
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.160.870.145.225</b>	<b>1.886.488.620.633</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.785.643.716.577	1.517.212.233.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.785.643.716.577</b>	<b>1.517.212.233.466</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.715.318.223.536	1.444.844.971.438
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>70.325.493.041</b>	<b>72.367.262.028</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	61.256.476.394	53.456.748.590
7. Chi phí tài chính	22	6.4	94.137.540.340	97.523.288.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.066.490.052	96.392.244.483
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.809.070.893	2.592.749.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.440.404.166	15.975.876.328
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.194.954.036</b>	<b>9.732.096.438</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	7.035.897.352	4.866.132.935
12. Chi phí khác	32	6.6	11.660.303.861	1.122.006.620
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(4.624.406.509)</b>	<b>3.744.126.315</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.570.547.527</b>	<b>13.476.222.753</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	6.650.401.706	9.953.126.757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.920.145.821</b>	<b>3.523.095.996</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.570.547.527	13.476.222.753
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	793.711.452	1.135.883.162
- Các khoản dự phòng	03	5.615.888.756	147.711.489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	947.486.255	610.339.284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.904.359.407)	(53.149.038.712)
- Chi phí lãi vay	06	84.066.490.052	96.392.244.483
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	42.089.764.635	58.613.362.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.521.113.478)	25.073.620.574
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.364.262.018)	(38.651.547.262)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	380.242.222.688	42.226.252.736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.645.925.112)	1.384.000.877
- Tiền lãi vay đã trả	14	(81.939.688.921)	(94.987.669.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.228.803.633)	(8.047.671.444)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(261.575.000)	(10.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	266.370.619.161	(14.399.901.153)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(908.821.462.486)	(830.861.014.605)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	699.045.541.749	463.026.230.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.527.840.289	30.367.609.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(190.248.080.448)	(337.467.174.824)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.108.975.304.158	2.199.816.259.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.215.603.153.470)	(1.905.507.789.963)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.003.044.530)	(1.668.819.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.630.893.842)	292.639.650.053
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(34.508.355.129)	(59.227.425.924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.409.222.076	137.636.648.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.900.866.947	78.409.222.076

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH ĐỨC



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 50 người, số cán bộ quản lý là 08 người (Tại ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ nhân viên là 45 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	98,3	98,3	Kinh doanh, chế biến than
2.	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
3.	Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	40	40	Kinh doanh, chế biến than

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể và các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm của các khoản dự phòng tổn thất đầu tư được ghi vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**Nguyên tắc kế toán và khấu T tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao T tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

***Các chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước khác bao gồm cước phí internet và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi lô hàng về nhập kho.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu xây lắp**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và giá vốn xây lắp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	63.958.217	390.632.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.310.187.661	10.723.035.760
Các khoản tương đương tiền (i)	14.526.721.069	67.295.554.034
<b>Tổng</b>	<b>43.900.866.947</b>	<b>78.409.222.076</b>

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (*)	2.900.000.000
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 1,6%/năm	2.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*)	5.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 1,6%/năm	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở (*)	6.626.721.069
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 3,0%/năm	6.626.721.069
<b>Tổng</b>	<b>14.526.721.069</b>

(\*): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.336.575.342</b>	<b>15.336.575.342</b>	<b>5.721.014.605</b>	<b>5.721.014.605</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.336.575.342	15.336.575.342	5.721.014.605	5.721.014.605
HĐTG kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở với lãi suất 4,5%/năm (i)	15.336.575.342	15.336.575.342	5.721.014.605	5.721.014.605
<b>Dài hạn</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>7.100.000.000</b>	<b>7.100.000.000</b>
- Trái phiếu (ii)	2.100.000.000	2.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	2.100.000.000	2.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>17.436.575.342</b>	<b>17.436.575.342</b>	<b>12.821.014.605</b>	<b>12.821.014.605</b>

(i): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

(ii): Các trái phiếu có kỳ hạn từ 07 - 10 năm (đến năm 2028) và có lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn; trái phiếu đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			206.514.127.000		(8.462.426.693)	206.514.127.000		(2.821.216.495)
- Công ty CP Thương mại KD than ITASCO	98,3%	98,3%	34.514.127.000		(5.508.802.174)	34.514.127.000		(1.106.770.144)
- Công ty TNHH MTV XNK KD than ITASCO	100%	100%	3.000.000.000		(1.765.911.647)	3.000.000.000		(1.714.446.351)
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	99,41%	99,41%	169.000.000.000		(1.187.712.872)	169.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			12.070.000.000		(10.762.855)	12.070.000.000		(8.899.329)
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	26%	26%	7.020.000.000		-	7.020.000.000		-
- Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	35%	35%	1.050.000.000		(10.762.855)	1.050.000.000		(8.899.329)
- Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	40%	40%	4.000.000.000		-	4.000.000.000		-
<b>Đầu tư khác</b>			3.784.000.000		(216.063.640)	3.784.000.000		(243.248.609)
- Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	19,2%	19,2%	384.000.000		-	384.000.000		-
- Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO	14,29%	14,29%	500.000.000		-	500.000.000		-
- Công ty CP Khoáng sản và TM ITASCO	18%	18%	900.000.000		(25.108.694)	900.000.000		(29.734.355)
- Công ty CP Chế biến KD than Hà Nội ITASCO	20%	20%	2.000.000.000		(190.954.946)	2.000.000.000		(213.514.254)
<b>Tổng</b>			222.368.127.000		(8.689.253.189)	222.368.127.000		(3.073.364.433)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	43.026.084.608	30.015.766.397
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	8.479.600.000	-
Công ty cổ phần Sông Đà 11	25.659.065.083	-
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	25.868.181.818	-
Công ty CP ĐT thủy điện Nậm Ma 2A	7.671.134.951	-
Công ty CP ĐT thủy điện Nậm Ma 3	9.974.716.035	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	2.809.123.723	-
Công ty CP tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh	66.260.996.934	66.260.996.934
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.818.854.551	11.926.649.310
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Mạo Khê - TKV (i)	-	9.121.000.000
Công ty CP Tập đoàn XD miền Trung	1.547.067.999	87.823.720.405
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274
Công ty CP Tập Đoàn Đông á (QN)	4.577.547.242	4.577.547.242
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	-	4.747.928.915
Công ty CP Thủy điện Phúc Long	2.427.925.897	-
Các khách hàng còn lại	41.115.698.868	56.792.010.355
<b>Tổng</b>	<b>262.570.012.325</b>	<b>282.599.634.174</b>

*Trong đó:*

**Phải thu khách hàng là các bên LQ** **969.380.000** **7.472.133.715**  
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả, Công ty cổ phần Than Hà Tu, Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin, Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin, Công ty Than Mạo Khê - TKV, Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 26.119.856.818 đồng. (Tại thời điểm 31/12/2023 khoản phải thu dùng để thế chấp là 0 đồng).

(ii): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 15.070.798.137 đồng. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Xây dựng hạ tầng và giao thông An Bình VN	-	3.670.855.210
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	-	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPMENT (*)	28.657.810.000	28.657.810.000
Nguyễn Thị Tuyết Oanh	64.620.000.000	64.620.000.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.272.570.459	80.960.937
Công ty CP ĐT khu công nghiệp VN	414.313.204.774	407.141.159.773
Công ty TNHH MTV xây dựng Thuận Phát	-	1.102.500.000
Công ty TNHH MTV xây dựng vận tải Đức Trung	-	500.000.000
Công ty CP truyền thông và Công nghệ HDC	12.900.000.000	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng công nghiệp Yên Mỹ MBLAND	75.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.152.167.396	1.780.184.734
<b>Tổng</b>	<b>600.415.752.629</b>	<b>510.134.152.054</b>

(\*): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có thông báo số 34/TB-HC ngày 20/01/2025 mở phiên tòa vào ngày 19/02/2025.

(\*\*): Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp VN theo hợp đồng thi công xây dựng số 0909/2022/HĐXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 để thực hiện gói thầu Thi công san nền Lô 4 khu A3 và Lô 5 khu B3, Lô 2 khu D3 dự án khu công nghiệp số 3, khu kinh tế Nghi Sơn, TX Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ngày bắt đầu thi công kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công và bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của HĐ vào ngày 30/09/2023. Tổng giá trị hợp đồng là 570.446.114.786 đồng, bên giao thầu sẽ tạm ứng 45% giá trị HĐ sau khi HĐ được ký kết; giá trị tạm ứng được thu hồi vào từng đợt thanh toán. Theo Phụ lục HĐ số 02 ngày 01/12/2022 do bổ sung khối lượng thực hiện nên điều chỉnh giá trị hợp đồng lên thành 717.114.737.053 đồng; tỷ lệ tạm ứng thành 60% giá trị hợp đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hợp đồng này không có bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng. Trong năm, việc điều chỉnh chủ đầu tư thực hiện dự án sang Công ty TNHH Đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp số 3 Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 17/06/2024.

**5.5 Phải thu về cho vay**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>597.474.130.000</b>	<b>392.313.770.000</b>
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (i)	370.728.000.000	392.313.770.000
Công ty CP ĐT Năng lượng ITASCO (ii)	226.746.130.000	-
<b>Tổng</b>	<b>597.474.130.000</b>	<b>392.313.770.000</b>

Trong đó:

Phải thu về cho vay là các bên LQ

226.746.130.000

-

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.5 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)**

(i): Khoản cho vay có thời hạn đến 30/06/2025 và có lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB-HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023.

(ii): Khoản cho vay đều có thời hạn đến 10/09/2025 và có lãi suất cho vay 6%/năm. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.10.09/BB-HĐQT ngày 10/09/2024. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**5.6 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>324.727.691.400</b>	<b>331.669.340.277</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.461.805.523	488.334.786
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	309.214.675	132.581.825
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	63.041.560.740	25.433.580.534
- Lãi chậm thanh toán (ii)	17.948.100.078	15.356.194.016
- Tạm ứng	24.864.498.346	27.463.038.685
- Phải thu khác	216.102.512.038	262.795.610.431
Công ty TNHH ĐT PT Nhà Thái Xuân	1.126.204.493	1.126.204.493
Công ty CP vốn Thái Thịnh - Dự án Nha Trang	-	7.052.726.167
Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	2.415.382.450	2.415.382.450
Công ty CP ĐT năng lượng ITASCO (i)	208.910.370.653	248.038.319.351
Khác	3.650.554.442	4.162.977.970
<b>Tổng</b>	<b>324.727.691.400</b>	<b>331.669.340.277</b>

Trong đó:

**Phải thu khác là các bên liên quan 211.568.849.981 248.222.151.169**  
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HTĐT/VITASCO - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với tổng công suất của 08 dự án là 99,4 MW; thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 10% giá trị vốn góp của Công ty. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị thi công xây dựng; một số dự án đã hoàn tất quá trình đầu tư và đã bắt đầu thi công xây dựng từ năm 2023. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Từ năm 2023 đến nay, Công ty đã phát sinh doanh thu xây lắp với Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3, Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A từ hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên cũng như đã thu hồi lại số tiền 59.872.870.000 đồng. Hợp đồng được gia hạn đến ngày 31/12/2025.

(ii): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 1.037.227.475 đồng. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
<b>Tổng</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.8 Hàng tồn kho**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.296.496.304	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	85.144.607.072	-	47.076.841.358	-
Hàng hoá	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>18.881.693.332</i>	<i>-</i>	<i>18.881.693.332</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>105.322.796.708</b>	<b>-</b>	<b>65.958.534.690</b>	<b>-</b>

(\*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 18.881.693.332 VND).

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.133.817.127</b>	<b>1.227.056.129</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	40.766.674	46.406.129
- Chi phí vận chuyển xe Scania	6.006.000.000	1.175.250.000
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.350.453	-
- Chi phí thuê nhà	72.900.000	-
- Chi phí trả trước khác	1.800.000	5.400.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.287.640.426</b>	<b>6.548.476.312</b>
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.724.167	1.070.659.521
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	3.822.310.761	4.013.426.301
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	396.605.498	1.349.941.161
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	-	79.826.792
- Phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, NK xe	-	34.622.537
<b>Tổng</b>	<b>10.421.457.553</b>	<b>7.775.532.441</b>

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Trung tâm TM Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
<b>Tổng</b>	<b>659.685.248</b>	<b>659.685.248</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	11.971.091.406	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	22.615.405.268
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.044.681.760)	-	-	-	-	(1.044.681.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	11.454.342.336	450.129.000	8.485.184.638	253.342.862	-	20.642.998.836
Khấu hao trong năm	98.429.712	-	695.281.740	-	-	793.711.452
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.044.681.760)	-	-	-	-	(1.044.681.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	10.508.090.288	450.129.000	9.180.466.378	253.342.862	-	20.392.028.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	516.749.070	-	1.455.657.362	-	-	1.972.406.432
Tại ngày 31/12/2024	418.319.358	-	760.375.622	-	-	1.178.694.980

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.433.350.258 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 17.433.350.258 VND)  
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 277.777.772 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 1.455.657.364 VND)





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.215.309.847 đồng)

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	-	-	316.694.316	316.694.316
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.330.767.250	13.330.767.250	13.452.351.524	13.452.351.524
Công ty EUROPEAN MACHINERY AND TRUCKING SEVERVICES CO., LIMITED	46.474.385.825	46.474.385.825	18.559.200.000	18.559.200.000
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	22.475.127.668	22.475.127.668	-	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	20.187.720.702	20.187.720.702	21.700.938.886	21.700.938.886
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	-	-	1.072.825.782	1.072.825.782
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	9.248.043.089	9.248.043.089	27.638.101.668	27.638.101.668
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	1.702.474.124	1.702.474.124	2.384.196.576	2.384.196.576
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739
Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	2.370.491.653	2.370.491.653	3.663.261.675	3.663.261.675
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	32.910.858.040	32.910.858.040	15.477.444.039	15.477.444.039
Công ty CP Công nghệ Môi trường Natural Việt Nam	-	-	15.667.265.935	15.667.265.935
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Gia Huy	4.468.375.053	4.468.375.053	3.901.426.262	3.901.426.262
Công ty TNHH MTV Đức Toàn - Hải Hà	14.470.706.340	14.470.706.340	21.760.621.559	21.760.621.559
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	6.963.400.022	6.963.400.022	5.330.605.313	5.330.605.313
Công ty TNHH năng lượng SJE	10.409.213.653	10.409.213.653	4.008.989.415	4.008.989.415
Công ty CP Sông Đà 11	35.129.227.321	35.129.227.321	-	-
Công ty TNHH ĐTXD thiết kế và tm Hợp Tiến	8.567.253.062	8.567.253.062	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thành Trung	12.717.554.137	12.717.554.137	-	-
Công ty cổ phần xi măng SUNRISE	10.219.009.995	10.219.009.995	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	59.374.830.712	59.374.830.712	25.815.594.772	25.815.594.772
<b>Tổng</b>	<b>316.761.751.385</b>	<b>316.761.751.385</b>	<b>186.491.830.461</b>	<b>186.491.830.461</b>

Trong đó:

**Phải trả người bán là các bên liên quan****161.402.271****161.402.271**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Công ty CP dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	-	-	728.664.145	728.664.145
Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO	58.269.695.087	58.269.695.087	10.364.881.720	10.364.881.720
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	2.994.503.452	2.994.503.452	3.202.503.452	3.202.503.452
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	6.494.584.800	6.494.584.800
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	5.423.000.000	5.423.000.000
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	8.132.850.000	8.132.850.000	5.425.200.000	5.425.200.000
Công ty CP Than Hà Tu	-	-	11.382.000.000	11.382.000.000
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	94.892.298.066	94.892.298.066	-	-
Công ty TNHH Đầu tư khai thác Hạ tầng Khu công nghiệp số 3 Nghi Sơn	169.404.561.750	169.404.561.750	-	-
Công ty CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	47.597.485.848	47.597.485.848	-	-
Công ty cổ phần Simacai	30.776.687.236	30.776.687.236	54.326.148.079	54.326.148.079
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	-	-	49.318.408.921	49.318.408.921
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	-	-	19.476.996.238	19.476.996.238
Phải trả cho các đối tượng khác	3.545.557.589	3.545.557.589	2.510.718.524	2.510.718.524
<b>Tổng</b>	<b>426.439.124.028</b>	<b>426.439.124.028</b>	<b>179.478.590.879</b>	<b>179.478.590.879</b>
Trong đó:				
Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		156.156.496.605		13.567.385.172

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	594.545.441	18.090.670.509	(18.685.215.950)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.193.389.834	(7.193.389.834)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.418.885.281	6.650.401.706	(8.228.803.633)	6.840.483.354
Thuế thu nhập cá nhân	478.833.748	316.738.815	(38.306.970)	757.265.593
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	451.217.550	1.813.368.458	(2.264.586.008)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	127.696.636	(127.696.636)	435.824.755
<b>Tổng</b>	<b>10.379.306.775</b>	<b>34.195.265.958</b>	<b>(36.540.999.031)</b>	<b>8.033.573.702</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	203.042.213	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
<b>Tổng</b>	<b>203.042.213</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.350.588.367	1.561.061.673
Trích trước chi phí xây lắp	43.395.411.770	37.189.333.182
Chi phí phải trả khác	135.000.000	115.000.000
<b>Tổng</b>	<b>44.881.000.137</b>	<b>38.865.394.855</b>

**5.18 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.876.462.900</b>	<b>4.876.462.900</b>	<b>6.058.865.353</b>	<b>6.058.865.353</b>
Kinh phí công đoàn	35.442.232	35.442.232	36.962.232	36.962.232
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.099.999.259	1.099.999.259	2.457.051.389	2.457.051.389
Các khoản phải trả khác	3.741.021.409	3.741.021.409	3.564.851.732	3.564.851.732
+ Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
+ Quỹ tương trợ	1.548.173.538	1.548.173.538	1.591.473.538	1.591.473.538
+ Các khoản phải trả khác	1.162.847.871	1.162.847.871	943.378.194	943.378.194
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.876.462.900</b>	<b>4.876.462.900</b>	<b>6.058.865.353</b>	<b>6.058.865.353</b>

Trong đó:

<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>1.030.000.000</b>	<b>1.030.000.000</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	1.072.535.162.402	1.072.535.162.402	2.109.242.544.158	(2.215.603.153.470)	1.178.895.771.714	1.178.895.771.714
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hoàn Kiếm (i)	584.228.249.559	584.228.249.559	892.134.576.460	(1.027.741.601.833)	719.835.274.932	719.835.274.932
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	299.916.782.182	299.916.782.182	647.598.989.599	(647.477.448.799)	299.795.241.382	299.795.241.382
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	148.700.000.000	148.700.000.000	371.700.000.000	(372.000.000.000)	149.000.000.000	149.000.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	39.422.890.661	39.422.890.661	197.541.738.099	(168.116.862.838)	9.998.015.400	9.998.015.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>267.240.000</i>	<i>267.240.000</i>	<i>267.240.000</i>	<i>(267.240.000)</i>	<i>267.240.000</i>	<i>267.240.000</i>
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	267.240.000	267.240.000	267.240.000	(267.240.000)	267.240.000	267.240.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>111.150.000</b>	<b>111.150.000</b>	<b>-</b>	<b>(267.240.000)</b>	<b>378.390.000</b>	<b>378.390.000</b>
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	111.150.000	111.150.000	-	(267.240.000)	378.390.000	378.390.000
<b>Tổng</b>	<b>1.072.646.312.402</b>	<b>1.072.646.312.402</b>	<b>2.109.242.544.158</b>	<b>(2.215.870.393.470)</b>	<b>1.179.274.161.714</b>	<b>1.179.274.161.714</b>

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ký ngày 15/11/2024 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/11/2025. Khoản vay có thời hạn từ 06 - 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 7,1% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.11).
  - + Nhà và đất tại Số 1/9 Giang Văn Minh, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12)
  - + Số dư tiền gửi thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 386.105.483 đồng (Thuyết minh số 5.1)
  - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, cổ phiếu và sổ tiết kiệm tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202401072 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 26/09/2024 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, kể từ ngày 01/01/2025, tổng hạn mức cấp tín dụng tối đa: 150.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng hết ngày 25/09/2025. Khoản vay có thời hạn từ 05 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 6% - 7% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.8).
- + Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93), Toyota Landcruiser (29A-261.09) (Thuyết minh số 5.11).
- + Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với giá trị cầm cố là 2.900.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền 2.100.000.000 đồng (Thuyết minh số 5.2).
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506LAV-202400612 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 25/09/2024 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 25/09/2025. Khoản vay có thời hạn 05 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 6,0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 5.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.

(iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 13%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.11).
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 21.963.296.411 VND (Thuyết minh số 5.1 và 5.2)

Hợp đồng cho vay số CLC-25676-01 ngày 09/09/2024 với hạn mức là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 09/09/2024 với lãi suất từ 7% - 7,5% năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than; hoạt động cung cấp lắp đặt vật tư thiết bị cho ngành than, nhiệt điện và chi phí đầu vào phát sinh trong hoạt động kinh doanh phương tiện vận tải. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- + Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty với Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả, Công ty cổ phần Than Hà Tu, Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin, Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin, CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV, Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV (Thuyết minh số 5.3)
- + Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng mua hàng hóa với TIANJIN UNILION SUPPLY CHAIN CO., LIMITED và SCANIA SINGAPORE PTE.LTD.
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 5.1 và 5.2).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000	10.928.178.127	-	6.527.486.701	282.054.904.828
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.523.095.996	3.523.095.996
Tăng khác	-	-	(610.339.284)	-	(610.339.284)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Giảm khác	-	-	610.339.284	-	610.339.284
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000	10.928.178.127	-	7.119.590.295	282.647.008.422
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.920.145.821	3.920.145.821
Tăng khác	-	-	(947.486.255)	-	(947.486.255)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	4.000.000.000	-	(4.355.000.000)	(355.000.000)
Giảm khác	-	-	947.486.255	-	947.486.255
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000	14.928.178.127	-	4.038.743.716	283.566.161.843

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 355.000.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 4 tỷ đồng và chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	63.483.000.000	63.483.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	94.500.000.000	94.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.988.240.000	58.988.240.000
<b>Tổng</b>	<b>264.599.240.000</b>	<b>264.599.240.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.645.992.400	2.645.992.400

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	3,57	3,57



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.137.161.497.451	1.043.366.266.957
Doanh thu bán thành phẩm	211.921.749.089	93.708.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.274.040.612	2.800.463.277
Doanh thu hoạt động xây lắp	435.286.429.425	377.337.503.232
<b>Tổng</b>	<b>1.785.643.716.577</b>	<b>1.517.212.233.466</b>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	541.748.942.374	858.742.478.697

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.121.636.989.066	1.021.655.648.557
Giá vốn của thành phẩm đã bán	202.577.931.218	87.716.415.065
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	750.691.906	1.282.499.710
Giá vốn hoạt động xây lắp	390.352.611.346	334.190.408.106
<b>Tổng</b>	<b>1.715.318.223.536</b>	<b>1.444.844.971.438</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	59.910.409.407	53.149.038.712
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	248.730.137
Lãi chậm trả	174.159.319	25.330.741
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.171.907.668	33.649.000
<b>Tổng</b>	<b>61.256.476.394</b>	<b>53.456.748.590</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	84.066.490.052	96.392.244.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	947.486.255	610.339.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.934.943.825	151.898.806
Trích/(Hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh và tồn thất đầu tư	5.615.888.756	147.711.487
Chi phí tài chính khác	572.731.452	221.094.730
<b>Tổng</b>	<b>94.137.540.340</b>	<b>97.523.288.790</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.247.441.736	8.732.173.868
Chi phí đồ dùng văn phòng	187.437.267	139.447.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	460.378.116	802.549.826
Thuế, phí và lệ phí	2.795.212.995	1.898.203.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.377.210.617	1.515.094.706
Chi phí khác bằng tiền	2.372.723.435	2.888.407.302
<b>Tổng</b>	<b>18.440.404.166</b>	<b>15.975.876.328</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.952.283.524	1.897.716.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.840.467	44.079.828
Chi phí khác bằng tiền	1.557.946.902	650.953.116
<b>Tổng</b>	<b>3.809.070.893</b>	<b>2.592.749.062</b>

**6.6 Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.035.897.352</b>	<b>4.866.132.935</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	2.435.700.000	-
- Các khoản khác	4.600.197.352	4.866.132.935
<b>Chi phí khác</b>	<b>11.660.303.861</b>	<b>1.122.006.620</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	1.760.266.867	-
- Tiền phạt do chậm nộp thuế	1.057.048.150	896.180.983
- Các khoản khác	8.842.988.844	225.825.637
<b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>	<b>(4.624.406.509)</b>	<b>3.744.126.315</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.714.534.018	83.694.177.075
Chi phí nhân công	12.199.725.260	10.629.889.986
Chi phí khấu hao TSCĐ	793.711.452	1.135.883.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.950.711.008	381.266.848.237
Chi phí khác bằng tiền	4.887.689.690	3.682.697.073
<b>Tổng</b>	<b>637.546.371.428</b>	<b>480.409.495.533</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	10.570.547.527	13.476.222.753
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	22.681.461.004	27.667.795.413
Các khoản phạt	1.057.048.150	896.180.983
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	384.260.535	-
Chi phí không được trừ	21.240.152.319	27.298.648.564
Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu	-	(527.034.134)
Thu nhập không chịu thuế (do đã tính vào năm trước)	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	33.252.008.531	41.144.018.166
Thu nhập tính thuế TNDN	33.252.008.531	41.144.018.166
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.650.401.706	8.228.803.633
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	1.724.323.124
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.650.401.706	9.953.126.757

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty CP thủy điện Sứ Pán 2/Công ty CP Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT (trước thời điểm 08/04/2023)
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lương và phụ cấp	3.220.273.517	2.915.830.078
<b>Tổng</b>	<b>3.220.273.517</b>	<b>2.915.830.078</b>

**Thù lao Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch	409.500.000	402.000.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên	301.500.000	294.000.000
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên	80.000.000	240.000.000
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên	367.500.000	256.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/TGD	607.500.000	600.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Ủy viên	115.460.474	-
<b>Tổng</b>		<b>1.881.460.474</b>	<b>1.792.000.000</b>

**Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó TGD	253.500.000	246.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó TGD	-	253.202.805
Ông Trần Sỹ Trào	Phó TGD	155.500.000	-
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó TGD	296.913.043	-
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Kế toán trưởng	366.500.000	358.227.273
<b>Tổng</b>		<b>1.072.413.043</b>	<b>857.430.078</b>

**Thù lao thành viên Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên	43.200.000	43.200.000
Bà Hà Thị Hải Yến	Ủy viên	43.200.000	43.200.000
<b>Tổng</b>		<b>266.400.000</b>	<b>266.400.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Bán hàng</b>				
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	368.167.673.406	659.137.407.740
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	361.333.332	408.000.000
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê kho	-	1.520.568.000
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết Cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT	Bán than các loại	173.219.935.636	196.804.607.680
Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2	HDQT	Cho thuê VP	-	871.895.277
<b>Tổng</b>			<b>541.748.942.374</b>	<b>858.742.478.697</b>
<b>Mua hàng</b>				
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Mua than các loại	15.842.823.381	-
<b>Tổng</b>			<b>15.842.823.381</b>	-
<b>Cho vay</b>				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Cho vay	231.624.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc vay	4.877.870.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi cho vay	1.126.545.993	-
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc ủy thác đầu tư	54.995.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả lãi sử dụng vốn	-	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi sử dụng vốn	15.837.351.302	22.325.000.000

**c. Số dư với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	-	6.516.253.715
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	824.180.000	810.680.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>156.156.496.605</b>	<b>13.567.385.172</b>
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	94.892.298.066	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	2.994.503.452	3.202.503.452
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	58.269.695.087	10.364.881.720
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>226.746.130.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	226.746.130.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>211.568.849.981</b>	<b>248.222.151.169</b>
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	1.331.601.517	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	200.331.818	183.831.818
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	210.036.916.646	248.038.319.351
<b>Phải trả người bán</b>		<b>161.402.271</b>	<b>161.402.271</b>
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.030.000.000</b>	<b>1.030.000.000</b>
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.030.000.000	1.030.000.000

**7.2 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**

Công ty đang tồn tại khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có thông báo số 34/TB-HC ngày 20/01/2025 mở phiên tòa vào ngày 19/02/2025.

**7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH ĐỨC

